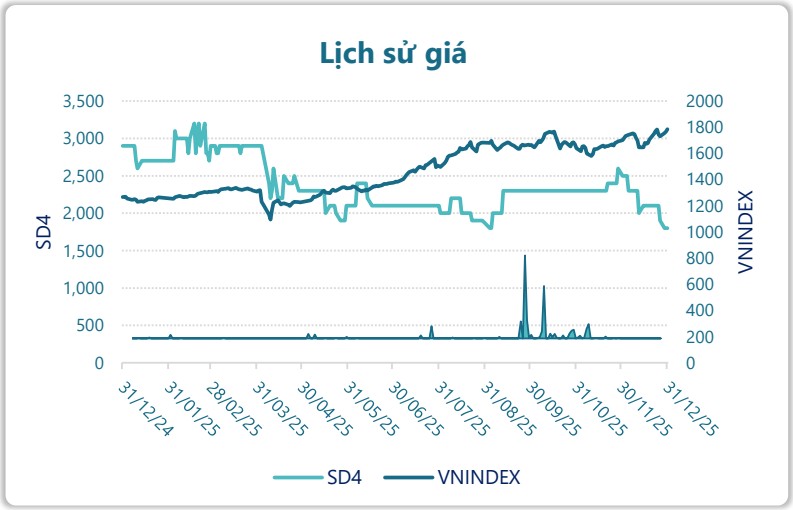
FireAnt

CTCP Sông Đà 4 (UPCOM: SD4)



Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**1,800**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	3,200
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	1,800
SL cổ phiếu LH	10,300,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	830
% sở hữu nước ngoài	0.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	19
P/E	-3.4
EPS	-528

DT thuần

Q4/25

30.4

tỷ VNĐ

QoQ: ▼1.10| -3.5%

YoY: ▼26.8| -46.8%

LN sau thuế

Q4/25

2.52

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 6.33| 166%

YoY: ▲ 12.1| 126%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

13.8%

+/- YoY: ▲ 25.5%

DT thuần

2025

117

tỷ VNĐ

YoY: ▼49.0| -29.5%

LN sau thuế

2025

-5.44

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 37.4| 87.3%

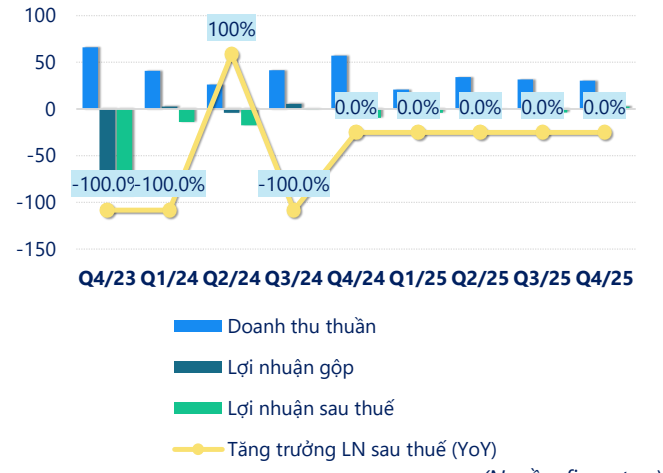
ROE

2025

51.8%

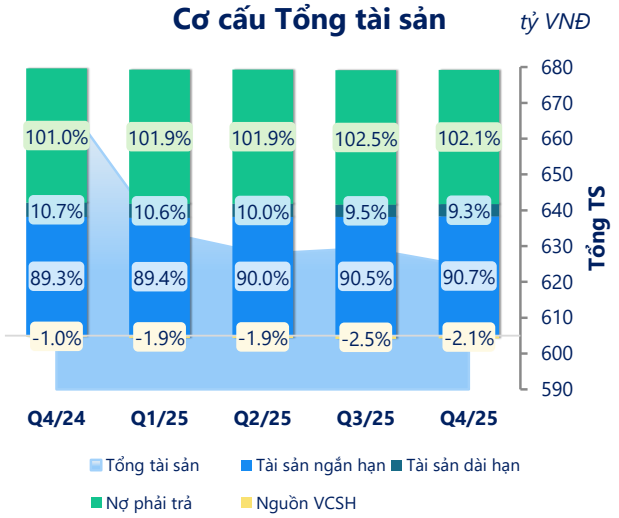
+/- YoY: ▲ 366%

Kết quả kinh doanh



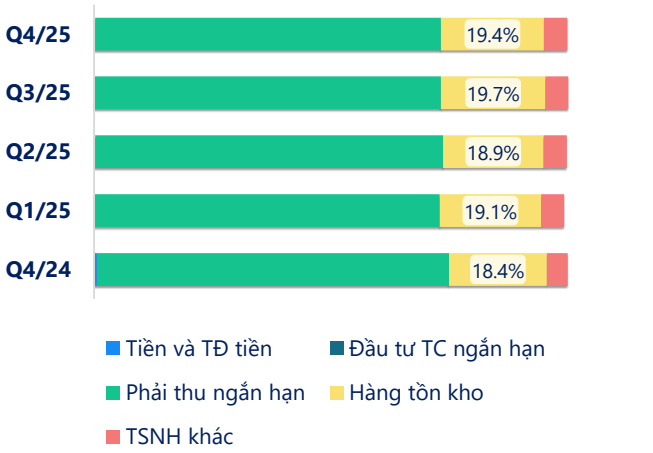
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



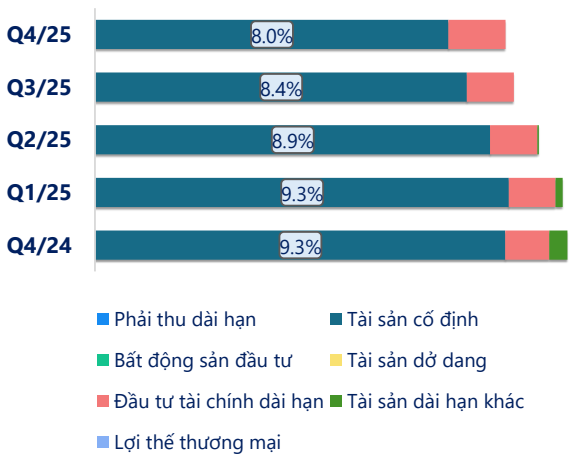
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



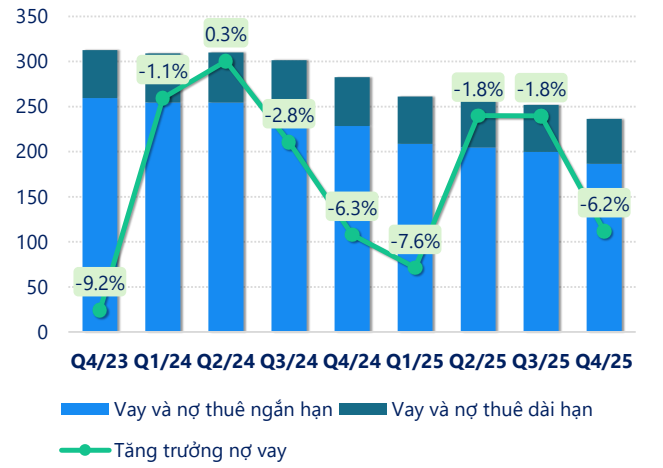
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



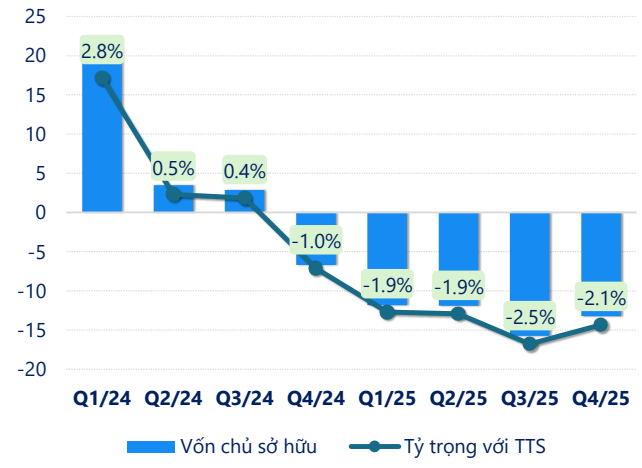
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



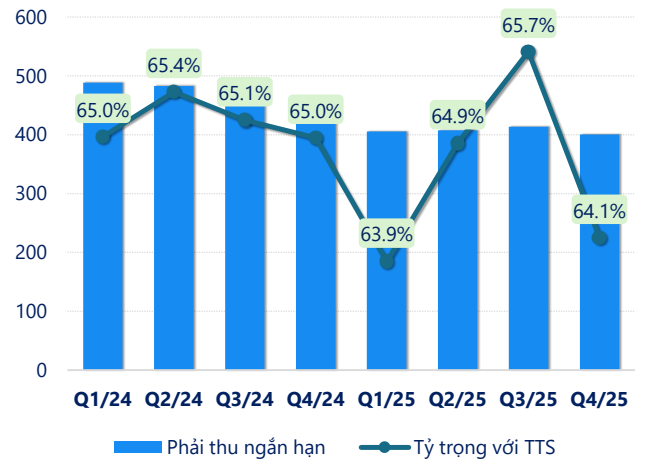
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



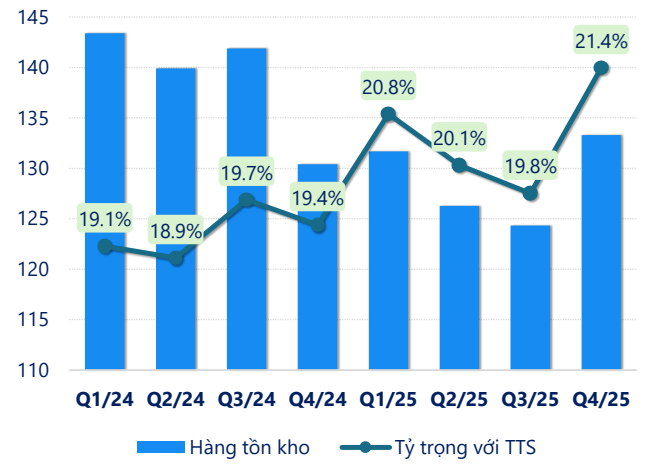
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



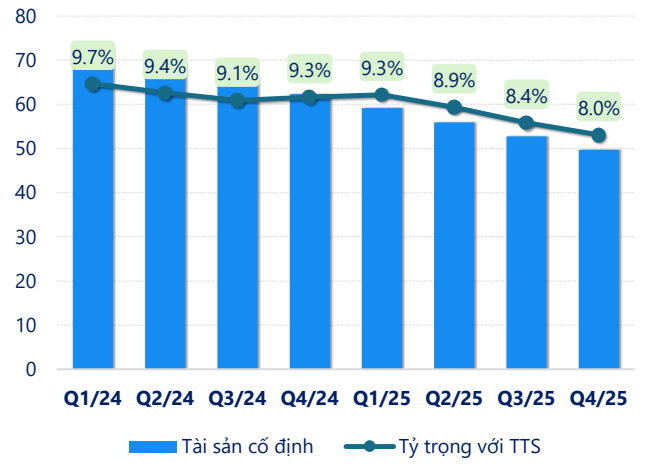
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



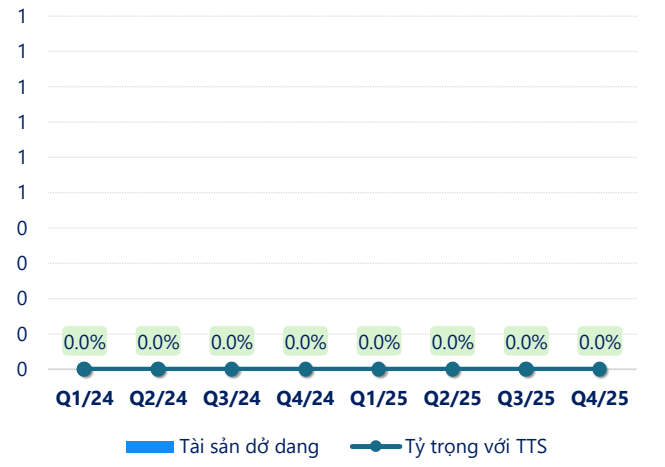
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



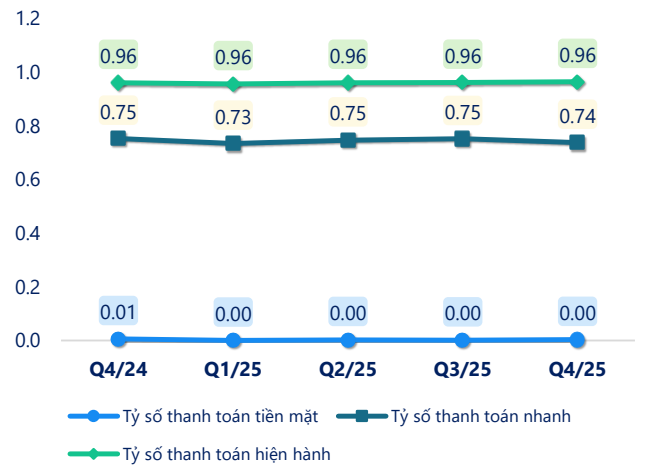
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



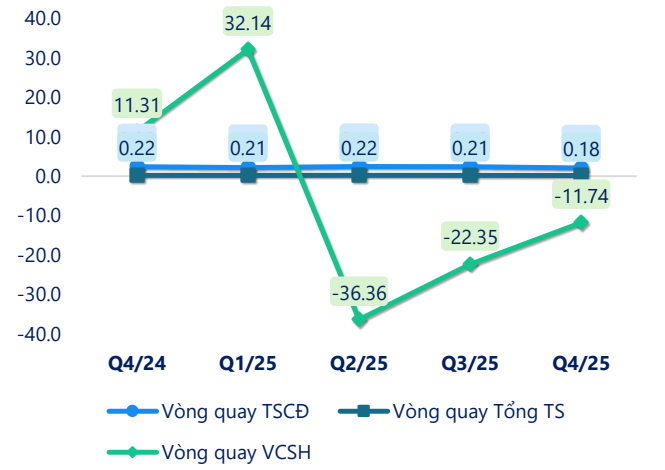
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	**674**	**634**	**628**	**629**	**624**
Tài sản ngắn hạn	**602**	**567**	**565**	**570**	**566**
Tiền và tương đương tiền	3.72	0.13	1.54	0.62	1.68
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	438	405	408	414	400
Hàng tồn kho	130	132	126	124	133
Tài sản ngắn hạn khác	30.1	30.0	29.5	31.4	31.2
Tài sản dài hạn	**71.8**	**66.9**	**62.9**	**59.5**	**57.8**
Phải thu dài hạn	0.07	0.07	0.07	0.07	0.07
Tài sản cố định	62.3	59.2	55.9	52.8	49.7
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	6.68	6.68	6.68	6.68	8.01
Tài sản dài hạn khác	2.76	1.01	0.24	0	0
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**681**	**646**	**640**	**645**	**637**
Nợ ngắn hạn	**627**	**593**	**588**	**593**	**587**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	229	208	205	200	186
Phải trả người bán ngắn hạn	170	158	148	156	146
Nợ dài hạn	53.8	52.6	51.8	52.1	50.0
Vay và nợ thuê dài hạn	53.8	52.6	51.8	52.1	50.0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**-6.70**	**-11.8**	**-11.9**	**-15.7**	**-13.2**
Vốn chủ sở hữu	**-6.70**	**-11.8**	**-11.9**	**-15.7**	**-13.2**
Vốn điều lệ	103	103	103	103	103
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)